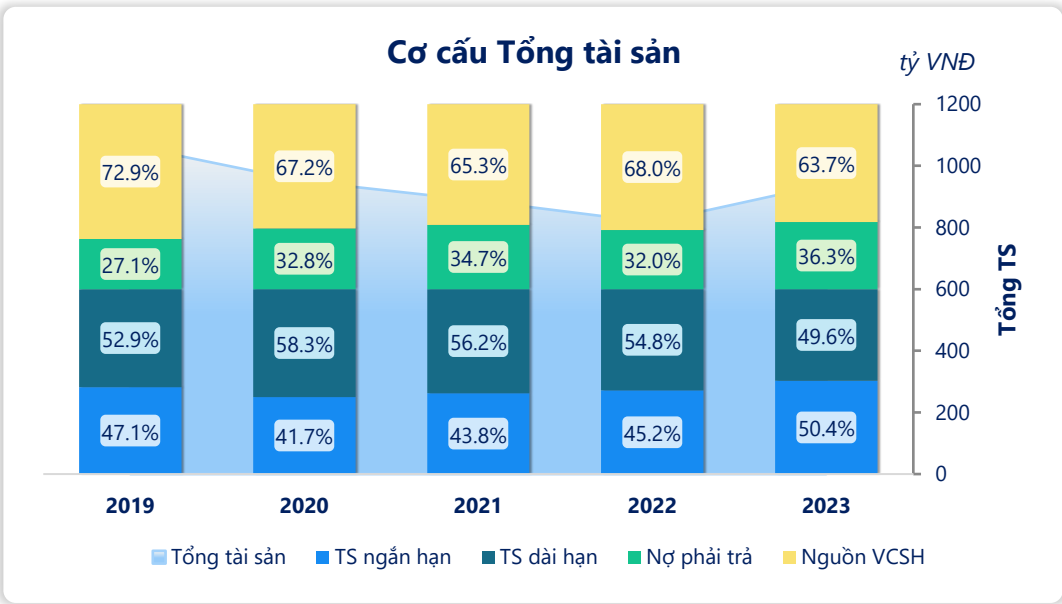
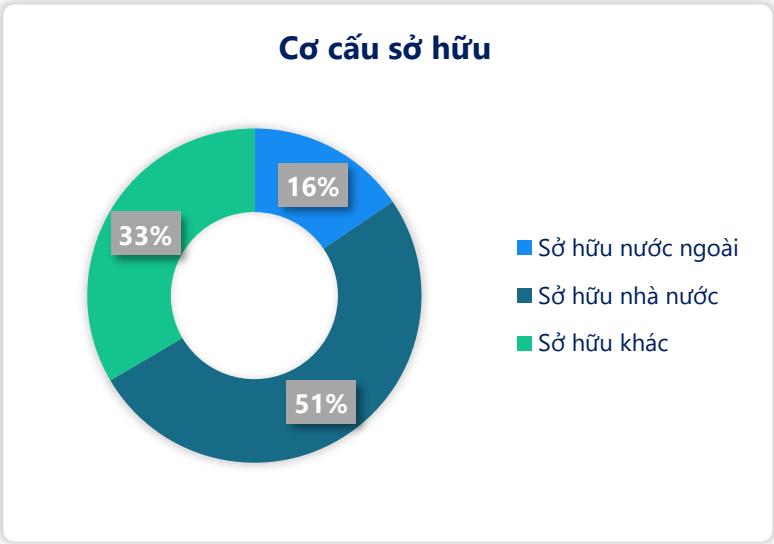


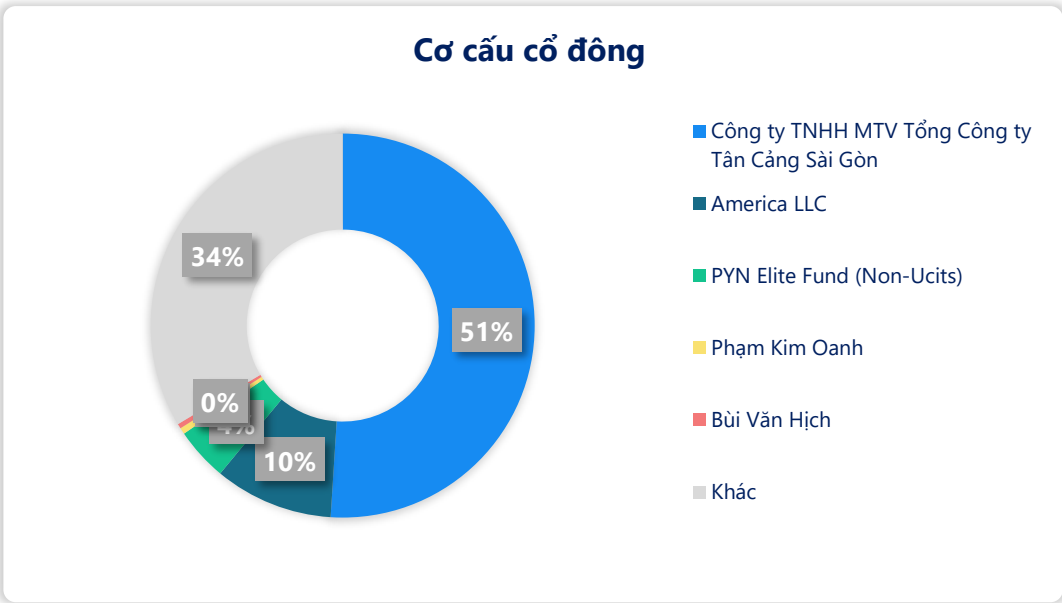
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		37,850		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,743		
SL cổ phiếu LH		30,158,436		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		47,795		
% sở hữu nước ngoài		15.5%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		598		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,141		
P/E		7.9		
EPS		4,767		
	YTD	1T	3T	6T
TCL	24.1%	2.3%	-2.1%	4.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



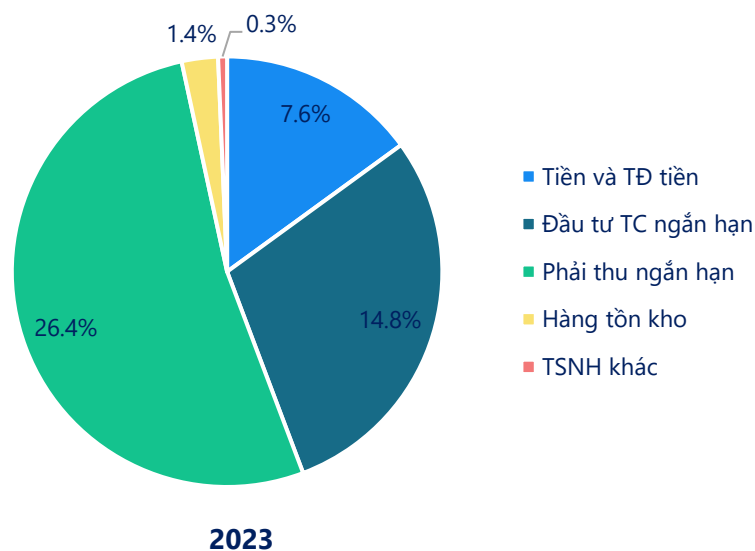
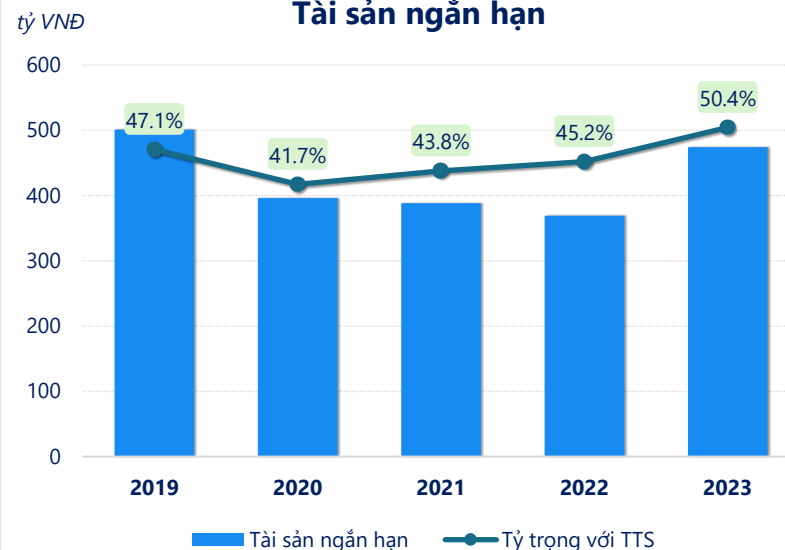
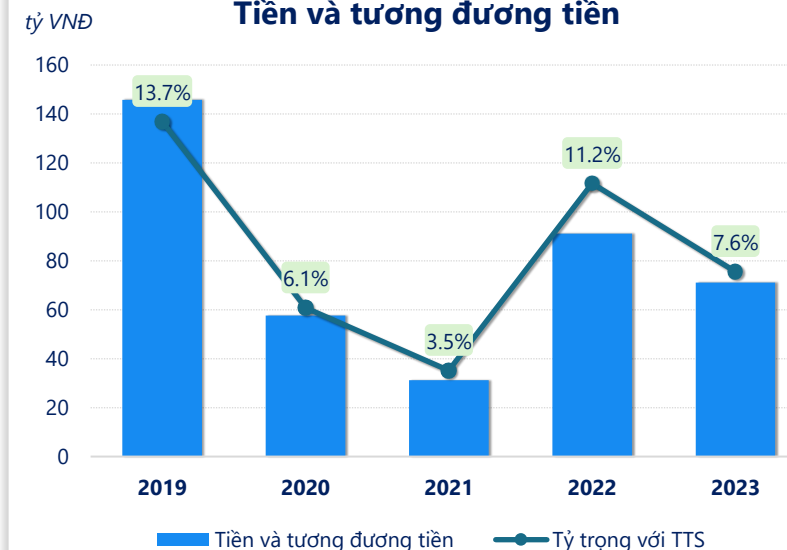
Tổng tài sản của **TCL** năm 2023 tăng trưởng **15.1%** so với năm trước, đạt **940.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.4% và 49.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



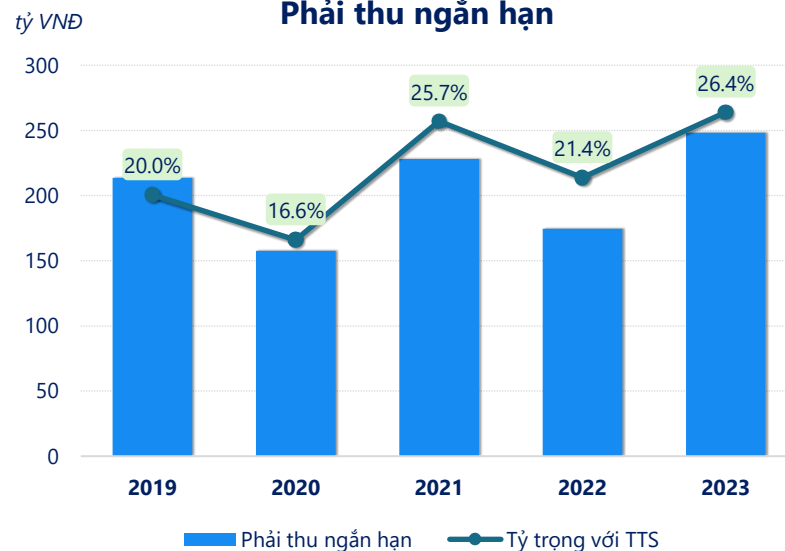
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 33.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 15.5%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là PYN Elite Fund (Non-Ucits) nắm giữ 4.48%.

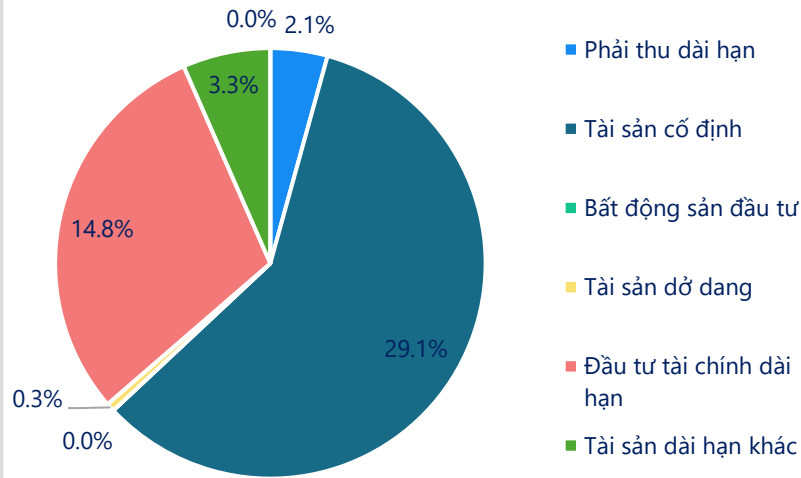
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**


**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TCL đạt **474.2** tỷ đồng, tăng trưởng **28.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **50.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

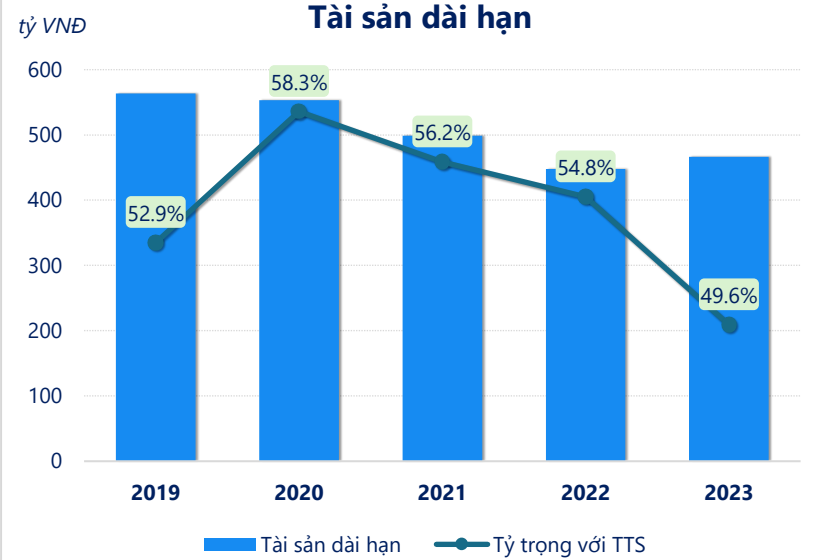


2023

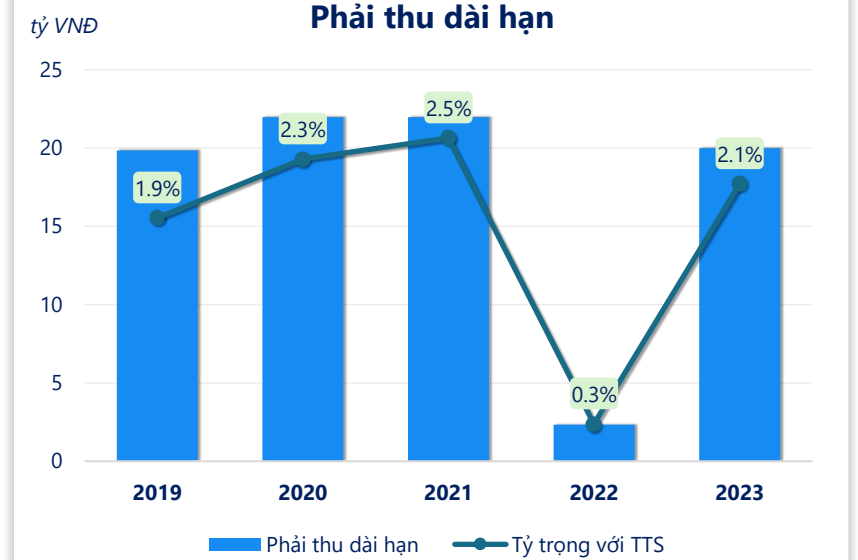
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.15%** so với năm trước và đạt **466.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **49.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.8%.

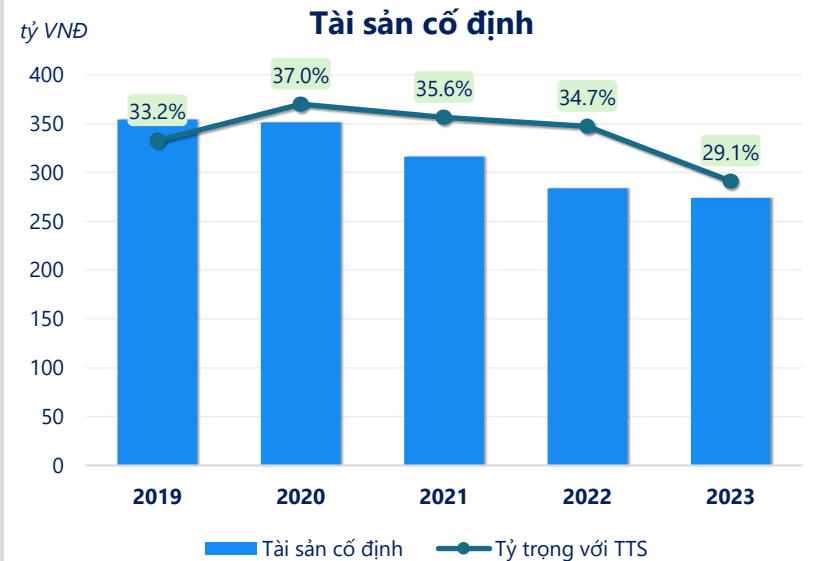
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



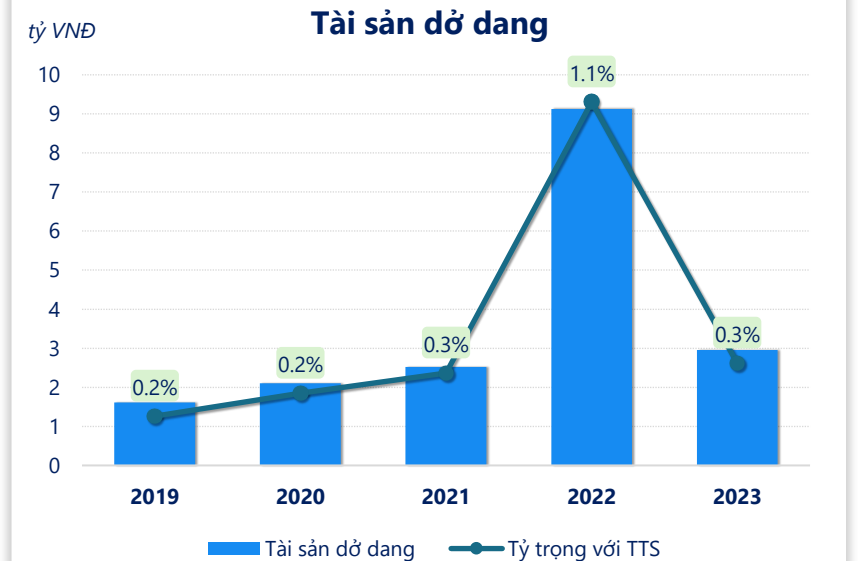
(Nguồn: fireant.vn)



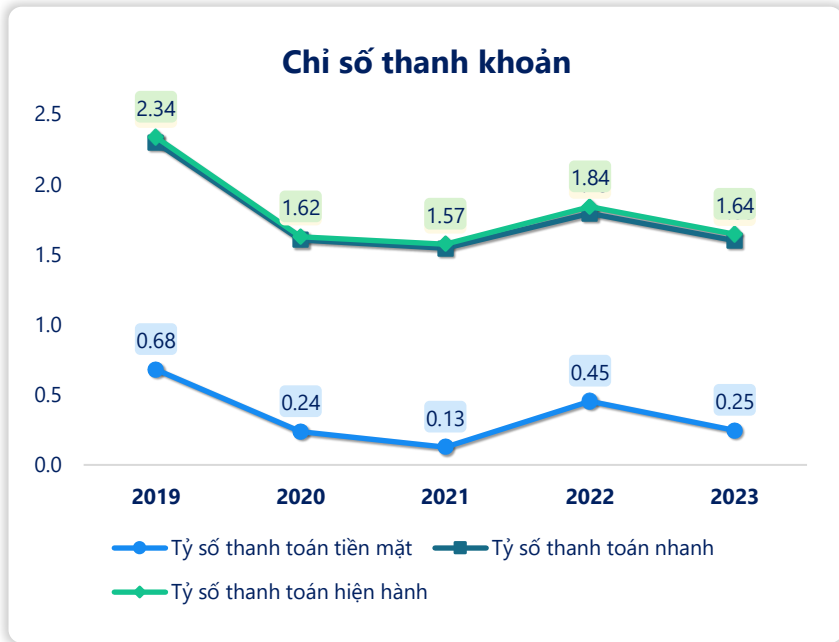
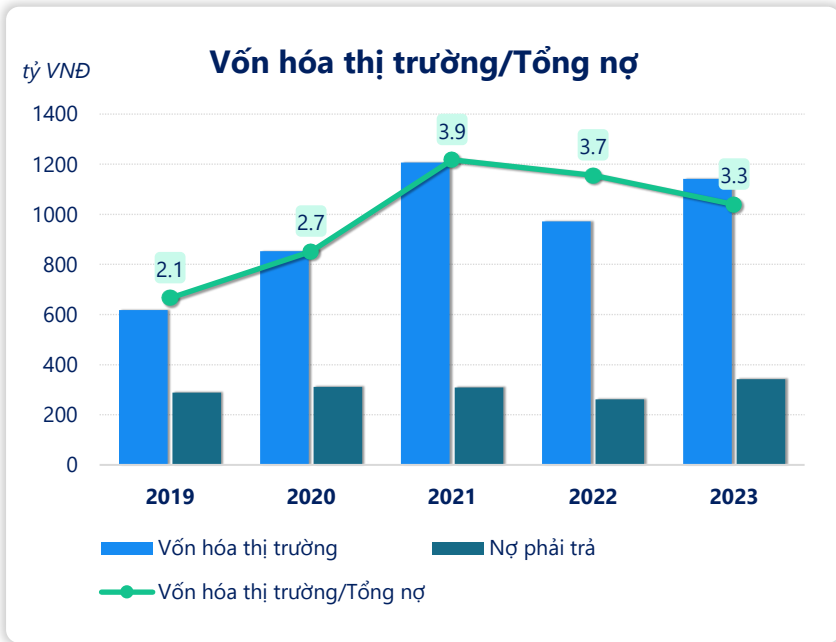
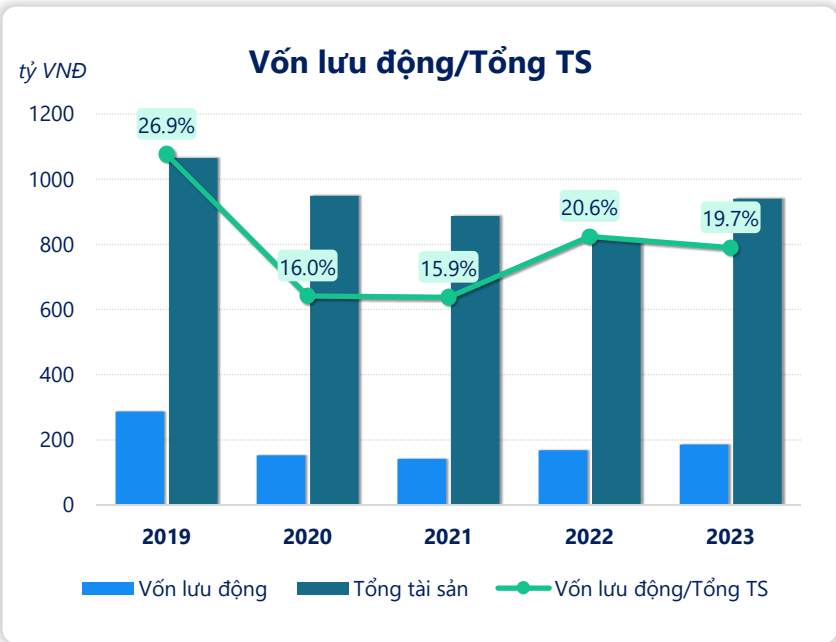
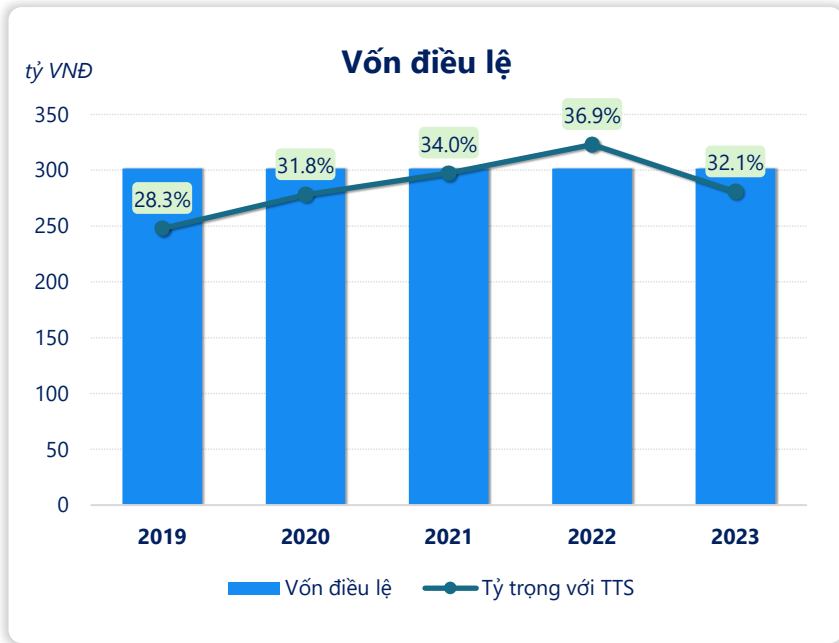
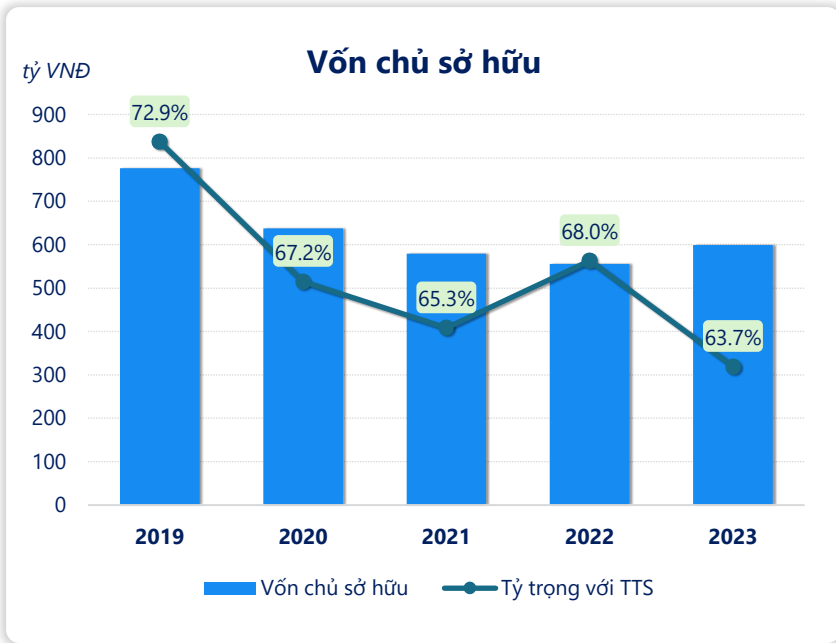
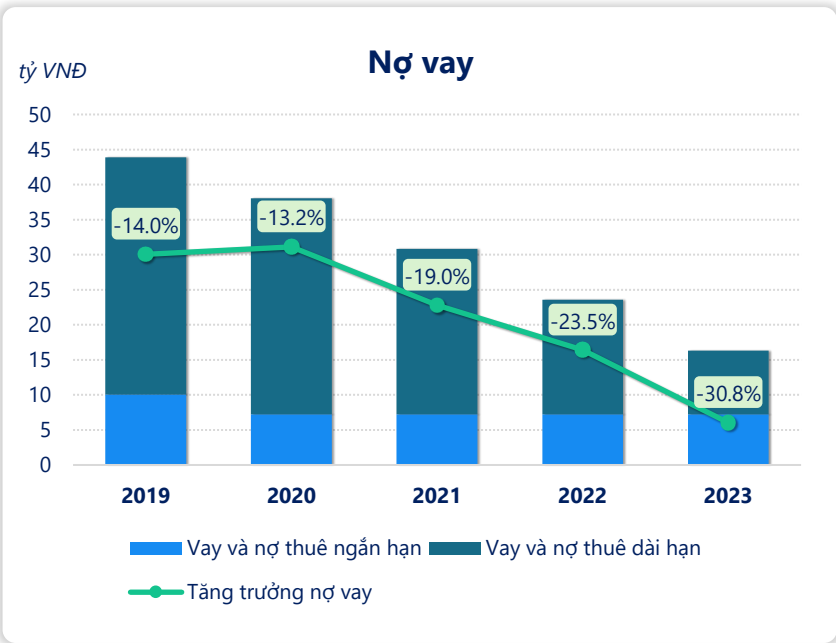
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>943</b>	<b>817</b>	<b>15.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>480</b>	<b>369</b>	<b>30.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.9	91.1	-21.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	92.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	254	175	45.5%
Hàng tồn kho	12.9	9.35	38.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.18	2.13	49.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>463</b>	<b>448</b>	<b>3.3%</b>
Phải thu dài hạn	17.0	2.34	628%
Tài sản cố định	274	284	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	9.12	-67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	138	142	-2.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>30.7</b>	<b>10.9</b>	<b>182%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>344</b>	<b>261</b>	<b>31.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>291</b>	<b>201</b>	<b>45.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.25	7.25	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	97.6	70.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>53.3</b>	<b>60.5</b>	<b>-12.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9.06	16.3	-44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>598</b>	<b>556</b>	<b>7.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>598</b>	<b>556</b>	<b>7.7%</b>
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>952</b>	<b>1,090</b>	<b>1,186</b>	<b>1,355</b>	<b>1,529</b>
Giá vốn hàng bán	797	913	982	1,124	1,290
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>155</b>	<b>177</b>	<b>204</b>	<b>231</b>	<b>239</b>
Doanh thu HĐTC	17.3	16.6	10.0	8.29	17.5
Chi phí TC	2.46	2.17	1.53	1.24	1.03
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.46</b>	<b>2.17</b>	<b>1.53</b>	<b>1.24</b>	<b>1.03</b>
LN trong công ty LKLD	11.5	2.49	15.5	16.2	11.7
Chi phí bán hàng	9.57	10.9	25.2	33.1	35.2
Chi phí QLDN	50.5	61.1	61.8	67.8	70.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>121</b>	<b>122</b>	<b>141</b>	<b>153</b>	<b>162</b>
Lợi nhuận khác	0.81	0.31	-0.20	-0.04	2.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>122</b>	<b>122</b>	<b>140</b>	<b>153</b>	<b>164</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>99.9</b>	<b>100</b>	<b>113</b>	<b>125</b>	<b>134</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>99.9</b>	<b>99.4</b>	<b>113</b>	<b>125</b>	<b>134</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	167	102	-19.3	153	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-102	-81.4	74.7	39.0	-45.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.9	-109	-81.8	-132	-73.3
Tiền đầu kỳ	131	146	57.6	31.2	91.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>14.6</b>	<b>-88.2</b>	<b>-26.4</b>	<b>59.9</b>	<b>-20.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	146	57.6	31.2	91.1	71.1